

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST
Ngày: 13/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Trọng Tình;
- Ông Bò Quốc Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Phúc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXX KDTM-ST ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Q, địa chỉ: Cụm C, xã T, huyện B, Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Lin Cheng L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đăng M, sinh năm 1979, địa chỉ: H N, Phường G, Quận E, Thành Phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 27/02/2024). Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn T; địa chỉ: thửa đất số 291, tờ bản đồ số 13, đường T, ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Thị Thúy A, chức vụ: Chủ tịch kiêm giám đốc. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Đăng M trình bày:

Công ty TNHH Q (sau đây gọi tắt là Công ty Q) có thoả thuận mua bán hàng hoá là bù lon, các con tán, ốc vít các loại với Công ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) từ nhiều năm qua. Do là chỗ quen biết nên giữa hai bên không có ký kết Hợp đồng mà chỉ thoả thuận với nhau trên cơ sở đặt hàng theo phiếu và thanh toán theo từng hóa đơn. Quá trình thực hiện thoả thuận, Công ty Q đã giao hàng nhiều lần cho Công ty T và đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty T nhưng Công ty T không thanh toán đủ tiền mua hàng cho Công ty Q mà chỉ thanh toán thành nhiều lần với số tiền rất ít. Cụ thể Công ty T còn nợ các hóa đơn như sau:

1. Hoá đơn số 143 ngày 21/6/2022, số tiền 109.449.304 đồng, thanh toán số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 31/12/2022, còn lại 9.449.304 đồng chưa thanh toán.

2. Hoá đơn số 301 ngày 22/7/2022, số tiền 155.850.255 đồng, đã thanh toán số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 14/3/2023; 50.000.000 đồng vào ngày 25/4/2023; 50.000.000 đồng vào ngày 30/5/2023. Còn nợ lại số tiền 5.850.255 đồng chưa thanh toán.

3. Hoá đơn số 540 ngày 29/9/2022, số tiền 14.536.830 đồng, chưa thanh toán.

4. Hoá đơn số 541 ngày 29/9/2022, số tiền 245.916.000 đồng, chưa thanh toán

5. Hoá đơn số 648 ngày 31/10/2022, số tiền 5.275.600 đồng, chưa thanh toán.

Tính đến thời điểm hiện nay thì Công ty T còn nợ Công ty Q số tiền gốc tổng cộng là 281.027.989 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm tám mươi chín đồng).

Công ty Q đã nhiều lần liên hệ và có văn bản gửi cho bị đơn đề ngày 18/01/2024 gửi ngày 22/01/2024 đề nghị Công ty T thanh toán tiền mua hàng còn thiếu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản nhưng không nhận được sự hợp tác thiện chí từ Công ty T. Việc chậm trễ thanh toán tiền mua hàng của Công ty T như trên đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Q nên Công ty Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty TNHH Q số tiền mua hàng còn thiếu là 281.027.989 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm tám mươi chín đồng).

2. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty TNHH Q tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 được hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là 12%/năm, tính lãi từ tháng 02/2024 cho tới khi xét xử vụ án là tháng 9/2024. Tính lãi trên số tiền 281.027.989 đồng từ tháng 02/2024 cho tới tháng 9/2024 là 08 tháng, thành tiền là 22.482.239 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 281.027.989 đồng + 22.482.239 đồng = 303.510.228 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng).

Bị đơn – Công ty TNHH T do bà Phan Thị Thúy A làm đại diện (Có đơn xin vắng mặt) trình bày:

Bà Phan Thị Thúy A không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Q, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản số 1206/ĐKKD ngày 16/7/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B cung cấp: Đối với Công ty TNHH T có địa chỉ thửa đất số 291, tờ bản đồ số 13, đường T, ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 370940835, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 18/12/2022, thay đổi lần 2 ngày 05/5/2022 vẫn ở tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 13, đường T, ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; theo biên bản xác minh ngày 11/7/2024 thì Ủy ban nhân dân xã T cho biết tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 13, đường T, ấp F, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương đúng là địa chỉ do Công ty TNHH T thuê trước đây nay đã trả lại cho người khác thuê. Căn cứ văn bản số 1206/ĐKKD ngày 16/7/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B cung cấp, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho Công ty TNHH T bằng hình

thức niêm yết các văn bản tố tụng theo Điều 178, 179 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Công ty TNHH T vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo pháp luật của bị đơn có đơn xin vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục gì khác.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho nguyên đơn Công ty TNHH Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Q (gọi tắt là Công ty Q) đối với bị đơn Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T) về việc yêu cầu thanh toán tiền mua bán hàng hóa con nợ nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa, do bị đơn Công ty TNHH T có nơi cư trú tại xã T, huyện B (theo văn bản số 1206/ĐKKD ngày 16/7/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B) nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Q – ông Trần Đăng M có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn Công ty TNHH T và bà Phan Thị Thúy A là người đại diện theo pháp luật của bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp đã được thẩm tra tại phiên tòa, thể hiện: Giữa Công ty TNHH Q có thỏa thuận mua bán hàng hoá là bù lon, các con tán, ốc vít các loại với Công ty TNHH T từ năm 2022. Do có quan hệ quen biết nên giữa hai công ty không có ký kết Hợp đồng mà chỉ thỏa thuận với nhau trên cơ sở đặt hàng theo phiếu đặt hàng và thanh toán theo từng hóa đơn. Quá trình thực hiện, Công ty Q đã giao hàng nhiều lần cho Công ty T và đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty T nhưng Công ty T không thanh toán đủ tiền mua hàng cho Công ty Q mà chỉ thanh toán thành nhiều lần. Đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện, Công ty T còn nợ các hóa đơn chưa thanh toán như sau: Hoá đơn số 143 ngày 21/6/2022, số tiền 109.449.304 đồng, thanh toán số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 31/12/2022, còn nợ lại 9.449.304 đồng; Hoá đơn số 301 ngày 22/7/2022, số tiền 155.850.255 đồng, đã thanh toán số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 14/3/2023; 50.000.000 đồng vào ngày 25/4/2023; 50.000.000 đồng vào ngày 30/5/2023, còn

nợ lại số tiền 5.850.255 đồng; Hoá đơn số 540 ngày 29/9/2022, số tiền 14.536.830 đồng chưa thanh toán; Hoá đơn số 541 ngày 29/9/2022, số tiền 245.916.000 đồng, chưa thanh toán; Hoá đơn số 648 ngày 31/10/2022, số tiền 5.275.600 đồng, chưa thanh toán. Tính đến thời điểm hiện nay thì Công ty T còn nợ Công ty Q số tiền gốc tổng cộng là 281.027.989 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm tám mươi chín đồng). Công ty Q đã nhiều lần liên hệ và có văn bản gửi cho bị đơn ngày 22/01/2024 yêu cầu Công ty T thanh toán tiền mua hàng còn thiếu trong thời hạn 15 ngày nhưng không nhận được sự phản hồi từ Công ty T. Việc chậm trễ thanh toán tiền mua hàng của Công ty T như trên đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Q nên Công ty Q khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty TNHH Q số tiền mua hàng còn thiếu là 281.027.989 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm tám mươi chín đồng) và buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Công ty TNHH Q tiền lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 được hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là 12%/năm, tính lãi từ tháng 02/2024 cho tới khi xét xử vụ án là tháng 9/2024. Tính lãi trên số tiền 281.027.989 đồng từ tháng 02/2024 cho tới tháng 9/2024 là 08 tháng, thành tiền là 22.482.239 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 281.027.989 đồng + 22.482.239 đồng = 303.510.228 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng).

[3.1] Xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Hoá đơn số 143 ngày 21/6/2022, số tiền 109.449.304 đồng; Hoá đơn số 301 ngày 22/7/2022, số tiền 155.850.255 đồng; Hoá đơn số 540 ngày 29/9/2022, số tiền 14.536.830 đồng; Hoá đơn số 541 ngày 29/9/2022, số tiền 245.916.000 đồng; Hoá đơn số 648 ngày 31/10/2022, số tiền 5.275.600 đồng có đủ căn cứ kết luận, Công ty Q có giao dịch mua bán hàng hóa với Công ty T, hai bên không ký kết hợp đồng kinh tế mà chỉ giao nhận hàng hóa, thanh toán theo từng hóa đơn, từng đợt sau khi giao hàng thể hiện rõ đơn vị bán hàng là Công ty TNHH Q, người mua và nhận hàng là Công ty TNHH T, các hóa đơn này đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, giao dịch mua bán hàng hóa giữa hai Công ty phù hợp với quy định tại Điều 24, 25 Luật Thương mại. Tuy nhiên quá trình thanh toán bên bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện, do đó, yêu cầu khởi kiện của công ty Q về việc đòi Công ty TNHH T thanh toán nợ gốc theo hóa đơn đã nêu ở trên với tổng số tiền 281.027.989 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Xét về khoản tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán do chậm thực hiện nghĩa vụ với mức 12%/năm (01%/tháng), căn cứ theo Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*” và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán với mức lãi 12%/năm (01%/tháng) là phù hợp với quy định của pháp luật. Cụ thể: Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 281.027.989 đồng từ tháng 02/2024 cho tới tháng

9/2024 là 08 tháng, thành tiền là 22.482.239 đồng. Tổng cộng bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc và lãi: 281.027.989 đồng + 22.482.239 đồng = 303.510.228 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng) là phù hợp với pháp luật.

[4] Đối với ý kiến của bị đơn và người đại diện theo pháp luật cho rằng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bị đơn.

[5] Từ những căn cứ trên, xét thấy, lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Q được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 178, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 280, Điều 357, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự

- Áp dụng Điều 24, Điều 25, Điều 42, Điều 50, Điều 55, Điều 306, Điều 317, Điều 319 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Q đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T.

Công ty trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Q số tiền gốc là 281.027.989 đồng (hai trăm tám mươi một triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, chín trăm tám mươi chín đồng) và tiền lãi là 22.482.239 đồng (hai mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng), tổng cộng: 303.510.228 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, năm trăm mười ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu số tiền 15.175.511 đồng (Mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, năm trăm mười một đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Q số tiền tạm ứng án phí là 7.119.376 đồng (Bảy triệu, một trăm mười chín nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số BLTU/2023/0003680 ngày 14 tháng 03 năm 2024 của Chi cục thi hành dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được Thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng